

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.420.194.957	89.229.641.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.387.285.338	26.210.193.829
1. Tiền	111	VI.01	8.184.178.438	19.907.086.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.203.106.900	6.303.106.900
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.550.000.000	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.550.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.266.222.153	37.176.603.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	32.633.320.101	36.039.578.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.192.100	364.209.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	384.709.952	772.816.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	24.973.954.260	24.671.390.415
1. Hàng tồn kho	141		24.973.954.260	24.671.390.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.242.733.206	671.453.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.156.872.554	671.453.559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	85.860.652	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.150.020.657	72.165.180.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		63.540.383.119	68.761.898.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	63.540.123.801	68.761.639.310
- Nguyên giá	222		125.118.529.160	125.047.294.796
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 61.578.405.359	- 56.285.655.486
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	259.318	259.318
- Nguyên giá	228		259.318	259.318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.609.637.538	3.403.281.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	2.609.637.538	3.403.281.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		148.570.215.614	161.394.822.097
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		28.229.619.786	38.524.908.599
I. Nợ ngắn hạn	310		28.229.619.786	38.524.908.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	19.284.549.957	28.343.905.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.269.468	91.738.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.162.497.010	1.021.764.291
4. Phải trả người lao động	314		3.536.524.365	7.197.255.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	146.354.913	236.988.784
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	586.568.791	341.659.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.355.855.282	1.291.597.282
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.340.595.828	122.869.913.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	120.340.595.828	122.869.913.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.340.595.828	5.869.913.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.786.508.498	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		554.087.330	5.869.913.498
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		148.570.215.614	161.394.822.097

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ngt

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

RL

Lê Thị Tròn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	111.237.985.879	144.781.048.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	320.000	44.677.103
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		111.237.665.879	144.736.371.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	93.589.254.660	120.243.327.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.648.411.219	24.493.044.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	159.704.493	40.038.252
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3.914.267.270	3.727.552.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13.189.518.712	18.230.948.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		704.329.730	2.574.581.242
11. Thu nhập khác	31	VII.6	19.877.617	12.814.787
12. Chi phí khác	32	VII.7	31.598.184	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 11.720.567	12.814.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		692.609.163	2.587.396.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	138.521.833	517.479.205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		554.087.330	2.069.916.824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Tròn

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133.606.102.319	111.782.194.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 105.671.096.437	- 85.780.060.752
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 18.420.804.206	- 11.589.784.702
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 408.040.730	- 200.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.966.385.862	38.861.515.247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 26.718.804.430	- 53.825.694.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 5.646.257.622	- 751.830.246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 336.363.636	- 148.636.364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		159.712.767	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 176.650.869	- 148.636.364
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			26.646.105.744
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			26.646.105.744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		- 5.822.908.491	25.745.639.134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.210.193.829	7.116.448.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	20.387.285.338	32.862.087.821

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Tròn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: